

| BAN SAO |

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN MIỀN BẮC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
(Đã được kiểm toán)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Thiết bị điện miền Bắc (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Thiết bị điện miền Bắc được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam giữa Công ty Điện lực I - Việt Nam (nay là Tổng Công ty Điện lực miền Bắc (EVN NPC)) và Công ty TNHH Đầu tư Long Nguyên, Hà Nam - Trung Quốc (LYIC) sang Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2300244882 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 27/04/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã tham gia điều hành trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo tài chính này bao gồm:

Hội đồng quản trị

| | |
|------------------------|----------|
| Ông: Lê Văn Trang | Chủ tịch |
| Ông: Xue Ru Xin | Ủy viên |
| Ông: Nguyễn Kim Lục | Ủy viên |
| Ông: Wang Wu Jie | Ủy viên |
| Ông: Zhang Chang Jiang | Ủy viên |
| Ông: Doan Bao Shun | Ủy viên |
| Ông: Cao Dian Bin | Ủy viên |
| Bà: Guo Li Feng | Ủy viên |

(Miễn nhiệm ngày 05/6/2017)
(Bổ nhiệm ngày 05/6/2017)

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|-----------------|-------------------|
| Ông: Xue Ru Xin | Tổng Giám đốc |
| Ông: Hua Lu Wen | Phó Tổng Giám đốc |

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết hoặc tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

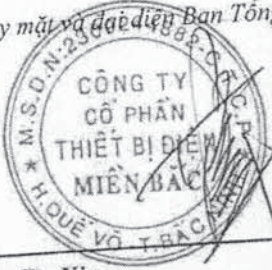
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN MIỀN BẮC
KCN Quế Võ, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc



Xue Ru Xin

Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 01 tháng 03 năm 2018



Số: 193/BCKT-TC/AVA-NV2

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mễ Trì
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588
Fax: (+84 24) 3868 6248
Web: kiemtoanava.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Thiết bị điện miền Bắc

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Thiết bị điện miền Bắc (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 01/03/2018, từ trang 04 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty cổ phần Thiết bị điện miền Bắc tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)



Ths. Nguyễn Sơn Thanh
Phó Tổng Giám đốc
GCNĐKHNKT số 0591-2018-126-1
Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2018

Ngô Quang Tiến
Kiểm toán viên
GCNĐKHNKT số 0448-2018-126-1

Thành viên Hãng kiểm toán PwC Quốc tế
PwC
ngiworldwide

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 110.054.822.380 | 77.457.666.158 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 50.746.581.797 | 25.690.353.285 |
| 1. Tiền | 111 | | 41.295.800.673 | 16.786.720.571 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 9.450.781.124 | 8.903.632.714 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 1.055.507.416 | 1.095.500.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.02 | 1.055.507.416 | 1.095.500.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 44.206.599.000 | 36.772.088.849 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03 | 43.821.675.346 | 27.543.419.602 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.04 | - | 8.374.768.000 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.05 | 384.923.654 | 853.901.247 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.06 | 14.021.384.167 | 12.118.152.960 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 14.021.384.167 | 12.118.152.960 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 24.750.000 | 1.781.571.064 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.09 | 24.750.000 | 27.000.000 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | 1.754.571.064 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | - |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 49.081.293.097 | 39.189.456.001 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 3. Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 15.196.293.980 | 16.542.243.661 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 15.196.293.980 | 16.542.243.661 |
| - Nguyên giá | 222 | | 34.036.091.517 | 33.975.191.517 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 223 | | (18.839.797.537) | (17.432.947.856) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 229 | | - | - |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.07 | 13.323.637.819 | 826.992.182 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 13.323.637.819 | 826.992.182 |
| IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 20.561.361.298 | 21.820.220.158 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.09 | 20.561.361.298 | 21.820.220.158 |
| 2. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 159.136.115.477 | 116.647.122.159 |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2017

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Từ 27/04/2016 đến 31/12/2016 |
|--|-------|-------------|-----------------|------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 201.498.763.260 | 45.994.308.171 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 201.498.763.260 | 45.994.308.171 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 176.157.810.562 | 35.953.414.870 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 25.340.952.698 | 10.040.893.301 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 418.868.042 | 693.484.057 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | - | - |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.4 | 4.733.594.657 | 1.730.486.808 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.4 | 10.822.876.521 | 6.752.409.956 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 10.203.349.562 | 2.251.480.594 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.5 | 545.298 | 1.420.198.329 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.6 | 730.473 | 80.484.153 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (185.175) | 1.339.714.176 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 10.203.164.387 | 3.591.194.770 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.8 | 2.089.667.622 | 85.317.920 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 8.113.496.765 | 3.505.876.850 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | VI.9 | 917 | 406 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.9 | 917 | 406 |

Bắc Ninh, ngày 01 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu



Vũ Thị Liên

Kế toán trưởng



Ngô Thị Hồng Oanh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Từ 27/04/2016 đến 31/12/2016 |
|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | 01 | | 10.203.164.387 | 3.591.194.770 |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | | | | |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | 02 | | 1.406.849.681 | 2.179.428.466 |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 03 | | - | - |
| - Các khoản dự phòng | 04 | | (1.955.049) | (63.054.845) |
| - Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 05 | | (405.911.485) | (498.157.194) |
| - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư | 06 | | - | - |
| - Chi phí lãi vay | 07 | | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 08 | | 11.202.147.534 | 5.209.411.197 |
| 3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động | 09 | | (5.639.946.503) | (30.349.183.403) |
| - Tăng/giảm các khoản phải thu | 10 | | (1.903.231.207) | (1.703.367.033) |
| - Tăng/giảm hàng tồn kho | 11 | | 28.997.656.414 | 12.054.568.198 |
| - Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 12 | | 1.261.108.860 | 279.654.545 |
| - Tăng/giảm chi phí trả trước | 13 | | - | - |
| - Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh | 14 | | (85.317.920) | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 15 | | - | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 16 | | - | (206.200.000) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | 33.832.417.178 | (14.715.116.496) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 20 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | | (9.184.055.200) | (1.995.192.182) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | 95.454.545 |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | - | (1.095.500.000) |
| 2. Tiền thu từ T.lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | 405.911.485 | - |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | (8.778.143.715) | (2.995.237.637) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | | 34.421.690.000 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | (492.581.064) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | 33.929.108.936 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 25.054.273.463 | 16.218.754.803 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | 25.690.353.285 | 9.408.543.637 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 1.955.049 | 63.054.845 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 50.746.581.797 | 25.690.353.285 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | | | |

Bắc Ninh, ngày 01 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Vũ Thị Liên

Hồng Oanh

Vũ Thị Liên

Ngô Thị Hồng Oanh



Tổng Giám đốc

Ru Xin

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Thiết bị điện miền Bắc được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Liên doanh sản xuất thiết bị điện miền Bắc theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2300244882 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 27/04/2016.

Vốn điều lệ: theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2300244882, vốn điều lệ của Công ty là 88.485.000.000 đồng

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Quế Võ, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, lắp ráp, kinh doanh tủ bảng điện cao áp, trung áp, hạ áp và các tủ bảng thông tin - viễn thông. Năng lực sản xuất ổn định đạt 66.000 tủ bảng điện các loại/năm.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong năm tài chính

Ngày 20/10/2017, Đại hội đồng cổ đông Công ty ra Nghị quyết số 03/2017/QĐ-NEEM về việc điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Theo đó, Công ty TNHH Tập đoàn Thực nghiệp điện lực Hà Nam nhận thừa kế toàn bộ cổ phần (đồng thời là vốn góp đầu tư dự án) của Công ty TNHH Đầu tư Long Nguyên Hà Nam (Công ty Long Nguyên đã giải thể theo quy định pháp luật Trung Quốc).

Ngoài ra, hoạt động trong năm của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phải sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phải sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính của Bộ Tài chính về việc sửa đổi một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Cụ thể như sau:

| | |
|----------------------------|-----------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc | 12-29 năm |
| - Máy móc thiết bị | 06-10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06-10 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 04 năm |
| - Tài sản cố định khác | 08 năm |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng (nếu có và lãi tiền gửi được đánh giá là trọng yếu).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Khoản chi phí trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và đánh giá ảnh hưởng trong việc tuân thủ các quy định của Luật Quản lý thuế tới Báo cáo tài chính của Công ty, việc xác định sau cùng về nghĩa vụ của Công ty tùy thuộc vào kết quả thanh kiểm tra của cơ quan thuế. Công ty sẽ thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước sau khi nhận được Thông báo từ cơ quan có thẩm quyền.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền

- Tiền mặt tại quỹ
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền (*)

Cộng

| | Đơn vị tính: VND | |
|--|------------------|----------------|
| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
| | 41.295.800.673 | 16.786.720.571 |
| | 710.598.707 | 306.658.806 |
| | 40.585.201.966 | 16.480.061.765 |
| | 9.450.781.124 | 8.903.632.714 |
| | 50.746.581.797 | 25.690.353.285 |

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2017 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng gồm:

- Tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng (từ 20/12/2017 đến 20/01/2018) tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, lãi suất 4,8%/năm. Số dư tại ngày 31/12/2017 là: 8.000.000.000 đồng.
- Tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng (từ 02/12/2017 đến 02/01/2018) tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, lãi suất 4,3%/năm. Số dư tại ngày 31/12/2017 là: 500.000.000 đồng.
- Tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng (từ 19/10/2017 đến 19/01/2018) tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, lãi suất 4,8%/năm. Số dư tại ngày 31/12/2017 là: 350.781.124 đồng.
- Tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng (từ 25/12/2017 đến 25/01/2018) tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, lãi suất 4,3%/năm. Số dư tại ngày 31/12/2017 là: 100.000.000 đồng.
- Tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng (từ 26/12/2017 đến 26/01/2018) tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, lãi suất 4,3%/năm. Số dư tại ngày 31/12/2017 là: 500.000.000 đồng.

2. Các khoản đầu tư tài chính

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|---------------|----------------|---------------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | |
| - Ngắn hạn | | | | |
| + Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh | 1.055.507.416 | 1.055.507.416 | 1.095.500.000 | 1.095.500.000 |
| + Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh | 1.055.507.416 | 1.055.507.416 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| - Dài hạn | - | - | 95.500.000 | 95.500.000 |
| Cộng | 1.055.507.416 | 1.055.507.416 | 1.095.500.000 | 1.095.500.000 |

3. Phải thu khách hàng

| Đối tượng | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|----------------|----------------|----------------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| a) Phải thu khách hàng ngắn hạn | | | | |
| - Công ty Điện lực Hà Tĩnh | 43.821.675.346 | 43.821.675.346 | 27.543.419.602 | 27.543.419.602 |
| - Công ty Điện lực Lai Châu | 2.383.396.609 | 2.383.396.609 | 102.406.199 | 102.406.199 |
| - Công ty lưới điện cao thế Miền Bắc | 1.420.760.000 | 1.420.760.000 | 1.392.380.000 | 1.392.380.000 |
| - Công ty cổ phần kỹ thuật công nghiệp Á Châu | 64.146.400 | 64.146.400 | 2.197.446.009 | 2.197.446.009 |
| - Công ty Điện lực Hòa Bình | 13.917.012.923 | 13.917.012.923 | 17.828.606.344 | 17.828.606.344 |
| - Công ty Điện lực Tuyên Quang | 1.240.358.690 | 1.240.358.690 | 4.435.974.400 | 4.435.974.400 |
| - Công ty Điện lực Ninh Bình | 427.437.200 | 427.437.200 | 373.376.650 | 373.376.650 |
| - Công ty Điện lực Điện Biên | 529.155.000 | 529.155.000 | 503.057.500 | 503.057.500 |
| - Ban Quản lý dự án lưới điện | 1.273.600.600 | 1.273.600.600 | 118.450.400 | 118.450.400 |
| - Công ty TNHH LIS Việt Nam | 2.882.979.400 | 2.882.979.400 | - | - |
| - Khách hàng khác | 13.941.077.898 | 13.941.077.898 | - | - |
| b) Phải thu khách hàng dài hạn | 5.741.750.626 | 5.741.750.626 | 591.722.100 | 591.722.100 |
| Cộng (*2) | 43.821.675.346 | 43.821.675.346 | 27.543.419.602 | 27.543.419.602 |

(*2) Trong đó, phải thu các bên liên quan: Xem chi tiết tại thuyết minh VII.2

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|------------|---------------|
| 4. Trả trước người bán | - | 8.374.768.000 |
| a) Trả trước cho người bán ngắn hạn | - | 6.735.105.000 |
| - Chint Electrics (Hong Kong) Limited | - | 1.300.000.000 |
| - Công ty cổ phần Công nghiệp và Thương mại Việt Thắng VNP | - | 339.663.000 |
| - Nhà cung cấp khác | - | - |
| b) Trả trước cho người bán dài hạn | - | 8.374.768.000 |
| Cộng | | |

| 5. Phải thu khác | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|-------------------------------------|-------------|----------|-------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | 384.923.654 | - | 853.901.247 | - |
| - Phải thu người lao động (Tạm ứng) | 136.800.000 | - | 719.020.000 | - |
| - Kỹ quỹ, ký cược | 194.500.000 | - | 133.089.200 | - |
| - Lãi dự thu hợp đồng tiền gửi CKH | 46.023.654 | - | - | - |
| - Các khoản phải thu khác | 7.600.000 | - | 1.792.047 | - |
| b) Dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 384.923.654 | - | 853.901.247 | - |

| 6. Hàng tồn kho | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|-------------------------------|----------------|----------|----------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Hàng mua đang đi đường | - | - | - | - |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 4.198.689.354 | - | 4.401.961.001 | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 67.376.376 | - | 66.954.183 | - |
| - Chi phí sản xuất KD dở dang | 7.046.289.824 | - | 4.752.696.871 | - |
| - Thành phẩm | 2.046.862.752 | - | 2.234.375.044 | - |
| - Hàng hóa | 165.996.835 | - | 165.996.835 | - |
| - Hàng gửi bán | 496.169.026 | - | 496.169.026 | - |
| Cộng | 14.021.384.167 | - | 12.118.152.960 | - |

| 7. Tài sản dở dang dài hạn | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---------------------------------------|--|----------------|
| | a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | 13.323.637.819 |
| b) Xây dựng cơ bản dở dang | - | - |
| - Mua sắm | 13.323.637.819 | 826.992.182 |
| - XD CB | 13.323.637.819 | 826.992.182 |
| + Phân xưởng sản xuất công tơ điện tử | - | - |
| - Sửa chữa | 13.323.637.819 | 826.992.182 |
| Cộng | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN MIỀN BẮC
KCN Quế Võ, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | PTVT, truyền dẫn | Thiết bị, DCQL | TSCĐ hữu hình khác | Cộng |
|------------------------|---------------------------|----------------------|---------------------|-------------------|-----------------------|--------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 23.855.185.825 | 8.141.644.740 | 1.853.916.364 | 53.363.636 | 71.080.952 | 33.975.191.517 |
| Số tăng trong năm | - | 60.900.000 | - | - | - | 60.900.000 |
| Mua trong năm | - | 60.900.000 | - | - | - | - |
| ĐT XDCB hoàn thành | - | - | - | - | - | - |
| Tặng khác | - | - | - | - | - | - |
| Số giảm trong năm | - | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 23.855.185.825 | 8.202.544.740 | 1.853.916.364 | 53.363.636 | 71.080.952 | 34.036.091.517 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 9.384.639.173 | 7.427.024.655 | 514.479.074 | 35.724.002 | 71.080.952 | 17.432.947.856 |
| Số tăng trong năm | 838.777.488 | 377.361.929 | 185.418.372 | 5.291.892 | - | 1.406.849.681 |
| Khấu hao trong năm | 838.777.488 | 377.361.929 | 185.418.372 | 5.291.892 | - | 1.406.849.681 |
| Tặng khác | - | - | - | - | - | - |
| Số giảm trong năm | - | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 10.223.416.661 | 7.804.386.584 | 699.897.446 | 41.015.894 | 71.080.952 | 18.839.797.537 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 14.470.546.652 | 714.620.085 | 1.339.437.290 | 17.639.634 | - | 16.542.243.661 |
| Tại ngày cuối năm | 13.631.769.164 | 398.158.156 | 1.154.018.918 | 12.347.742 | - | 15.196.293.980 |
| | | | | | | 7.415.161.499 đồng |

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

9. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Chi phí hội nghị khách hàng
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác

b) Dài hạn

- Chênh lệch giá trị quyền thuê đất, chi phí giải phóng mặt bằng, hạ tầng kỹ thuật

Cộng

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | 24.750.000 | 27.000.000 |
| | - | - |
| | 24.750.000 | 27.000.000 |
| | 20.561.361.298 | 21.820.220.158 |
| | 20.561.361.298 | 21.820.220.158 |
| | <u>20.586.111.298</u> | <u>21.847.220.158</u> |

10. Phải trả người bán

| Đối tượng | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Phải trả người bán ngắn hạn | 55.020.239.268 | 55.020.239.268 | 20.156.984.898 | 20.156.984.898 |
| - Cty CP điện công nghiệp Hà Nội | - | - | 11.978.607.112 | 11.978.607.112 |
| - Cty cp kỹ thuật công nghiệp Á | 13.699.197.109 | 13.699.197.109 | 7.501.445.556 | 7.501.445.556 |
| - Chint Electrics (Hong Kong) Limited | 15.535.194.840 | 15.535.194.840 | - | - |
| - Công ty CP thiết bị điện và xây dựng công nghiệp Việt Nam | 14.655.809.760 | 14.655.809.760 | - | - |
| - Công ty TNHH phát triển Xây dựng Việt Nam Kiến Hưng | 4.500.000.000 | 4.500.000.000 | - | - |
| - Công ty TNHH MTV Vật tư KT công nghiệp Quốc Phòng | 5.427.644.991 | 5.427.644.991 | - | - |
| - Nhà cung cấp khác | 1.202.392.568 | 1.202.392.568 | 676.932.230 | 676.932.230 |
| b) Phải trả người bán dài hạn | - | - | - | - |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán | - | - | - | - |
| Cộng | <u>55.020.239.268</u> | <u>55.020.239.268</u> | <u>20.156.984.898</u> | <u>20.156.984.898</u> |

11. Người mua trả tiền trước

a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn

- Ban quản lý dự án lưới điện
- Khách hàng khác

b) Người mua trả tiền trước dài hạn

Cộng

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|------------|---------------|
| | - | 2.906.000.000 |
| | - | 2.906.000.000 |
| | - | - |
| | - | - |
| | - | 2.906.000.000 |

12. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

| | 31/12/2017 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 01/01/2017 |
|--------------------------------------|---------------|-----------------------|--------------------------|------------|
| a) Các khoản phải nộp | 2.916.280.572 | 3.982.441.614 | 1.159.054.167 | 92.893.125 |
| Thuế GTGT phải nộp | 806.618.738 | 1.657.920.951 | 851.302.213 | - |
| Thuế GTGT đầu ra | 806.618.738 | 1.534.738.736 | 728.119.998 | - |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 123.182.215 | 123.182.215 | - |
| Thuế xuất khẩu, nhập khẩu | - | - | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.089.667.622 | 2.089.667.622 | 85.317.920 | 85.317.920 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 19.994.212 | 123.311.441 | 110.892.434 | 7.575.205 |
| Tiền thuê đất, thuế nhà đất | - | 108.541.600 | 108.541.600 | - |
| Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|--------------------|--------------------|
| 13. Chi phí phải trả | 497.464.000 | 338.020.000 |
| <i>a) Ngắn hạn</i> | | 292.020.000 |
| - Chi phí phụ cấp HDQT năm 2016 | 382.464.000 | - |
| - Chi phí phụ cấp HDQT năm 2017 | - | 46.000.000 |
| - Phí kiểm toán báo cáo tài chính 2016 | 46.000.000 | - |
| - Phí kiểm toán báo cáo tài chính 2017 | 69.000.000 | - |
| - Chi phí phải trả khác | - | - |
| <i>b) Dài hạn</i> | 497.464.000 | 338.020.000 |
| Cộng | | |

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|--------------------|--------------------|
| 14. Phải trả khác | 569.754.523 | 812.921.943 |
| <i>a) Ngắn hạn</i> | 55.253.360 | - |
| - Kinh phí công đoàn | - | - |
| - Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 514.501.163 | 812.921.943 |
| - Các khoản phải trả phải nộp khác | 486.752.963 | 812.607.663 |
| <i>Cổ tức phải trả Cty TNHH Tập đoàn Thực nghiệp điện lực Hà Nam (*3)</i> | 27.748.200 | 314.280 |
| <i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i> | - | - |
| <i>b) Dài hạn</i> | - | - |
| <i>c) Các khoản nợ quá hạn chưa thanh toán</i> | 569.754.523 | 812.921.943 |
| Cộng | | |

(*3) Năm 2017, Công ty điều chỉnh nhà đầu tư của dự án từ Công ty TNHH Đầu tư Long Nguyên Hà Nam sang Công ty TNHH Tập đoàn Thực nghiệp điện lực Hà Nam (Công ty mẹ của Công ty TNHH Đầu tư Long Nguyên Hà Nam) do Công ty TNHH Đầu tư Long Nguyên Hà Nam đã giải thể theo quy định của pháp luật Trung Quốc. Theo đó, toàn bộ số dư công nợ đối với Công ty TNHH Đầu tư Long Nguyên Hà Nam được chuyển sang cho Công ty TNHH Tập đoàn Thực nghiệp điện lực Hà Nam.

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Vốn góp của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng |
|-----------------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm trước | 28.438.995.120 | - | (2.495.770.244) | 25.943.224.876 |
| - Tăng vốn trong năm trước | 60.046.004.880 | - | - | 60.046.004.880 |
| - Lãi trong năm trước | - | - | 3.505.876.850 | 3.505.876.850 |
| - Tăng khác | - | 386.400.000 | 2.495.770.244 | 2.882.170.244 |
| - Lỗ trong năm trước | - | - | - | - |
| - Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - |
| - Chia cổ tức | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | (796.445.327) | (796.445.327) |
| Số dư cuối năm trước | 88.485.000.000 | 386.400.000 | 2.709.431.523 | 91.580.831.523 |
| - Tăng vốn trong năm nay | - | - | - | - |
| - Lãi trong năm nay | - | - | 8.113.496.765 | 8.113.496.765 |
| - Tăng khác | - | - | - | - |
| - Giảm vốn trong năm nay | - | - | - | - |
| - Lỗ trong năm nay | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm nay | 88.485.000.000 | 386.400.000 | 10.822.928.288 | 99.694.328.288 |

| b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|-------------|-----------------------|-------------|-----------------------|
| | Tỷ lệ (%) | Giá trị | Tỷ lệ (%) | Giá trị |
| - Tổng Công ty Điện lực miền Bắc (EVN NPC) | 26,26% | 23.236.161.000 | 26,26% | 23.236.161.000 |
| - Công ty TNHH Đầu tư Long Nguyên - Hà Nam | 0,00% | - | 26,26% | 23.236.161.000 |
| - Công ty TNHH Tập đoàn Thực Nghiệp Điện lực Hà Nam | 26,26% | 23.236.161.000 | 0,00% | - |
| - Công ty TNHH Tập đoàn Hứa Kế | 47,48% | 42.012.678.000 | 47,48% | 42.012.678.000 |
| Cộng | 100% | 88.485.000.000 | 100% | 88.485.000.000 |

Năm 2017, Công ty TNHH Tập đoàn Thực nghiệp Điện lực Hà Nam nhận thừa kế toàn bộ phần vốn góp tại dự án đầu tư của Công ty TNHH Đầu tư Long Nguyên Hà Nam. Theo đó, toàn bộ số vốn góp của Công ty TNHH Đầu tư Long Nguyên - Hà Nam được chuyển sang cho Công ty TNHH Tập đoàn Thực Nghiệp Điện lực Hà Nam.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm nay | Từ 27/04/2016 đến 31/12/2016 |
|---------------------------|----------------|------------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 88.485.000.000 | 28.438.995.120 |
| - Vốn góp đầu năm | - | 60.046.004.880 |
| - Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| - Vốn góp giảm trong năm | 88.485.000.000 | 88.485.000.000 |
| - Vốn góp cuối năm | - | - |

16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|-------------------|------------|------------|
| Ngoại tệ các loại | 48.876,99 | 141.383,99 |
| - Tiền USD | | |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm nay | Từ 27/04/2016 đến 31/12/2016 |
|--------------------------------|------------------------|------------------------------|
| - Doanh thu bán hàng | 201.463.269.760 | 45.994.308.171 |
| - Doanh thu bán vật tư thu hồi | 35.493.500 | - |
| Cộng (*4) | 201.498.763.260 | 45.994.308.171 |

(*4) Thông tin về doanh thu đối với các bên liên quan của Công ty: Xem tại Thuyết minh số VII.2.

2. Giá vốn hàng bán

| | Năm nay | Từ 27/04/2016 đến 31/12/2016 |
|------------------------------|------------------------|------------------------------|
| - Giá vốn của hàng bán | 176.157.810.562 | 35.953.414.870 |
| - Giá vốn bán vật tư thu hồi | - | - |
| Cộng | 176.157.810.562 | 35.953.414.870 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay | Từ 27/04/2016 đến 31/12/2016 |
|--------------------------------------|--------------------|------------------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 405.911.485 | 402.702.649 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | 12.956.557 | 243.534.663 |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | 47.246.745 |
| Cộng | 418.868.042 | 693.484.057 |

4. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí bán hàng

- Chi phí nhân viên
 - Chi phí vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài
 - Chi phí khác bằng tiền
- Cộng

| Năm nay | Từ 27/04/2016 đến 31/12/2016 |
|----------------------|---------------------------------|
| 739.629.144 | 395.207.638 |
| 149.555.870 | 23.068.304 |
| 1.900.624.120 | 799.823.750 |
| 1.943.785.523 | 512.387.116 |
| 4.733.594.657 | 1.730.486.808 |

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên quản lý
 - Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng
 - Các khoản dự phòng
 - Chi phí khấu hao TSCĐ
 - Chi phí - Thuế, phí và lệ phí
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài
 - Chi phí bằng tiền khác
- Cộng

| Năm nay | Từ 27/04/2016 đến 31/12/2016 |
|-----------------------|---------------------------------|
| 5.238.925.426 | 2.970.944.699 |
| 207.611.637 | 82.637.158 |
| - | - |
| 1.831.178.436 | 1.220.785.624 |
| 114.797.848 | (205.806.000) |
| 878.297.610 | 415.539.558 |
| 2.552.065.564 | 2.268.308.917 |
| 10.822.876.521 | 6.752.409.956 |

5. Thu nhập khác

- Thu nhập từ bán đồng vận, dây điện vận
 - Thu từ thanh lý TSCĐ
 - Thu từ việc bán hồ sơ thầu
 - Thu nhập khác
- Cộng

| Năm nay | Từ 27/04/2016 đến 31/12/2016 |
|----------------|---------------------------------|
| - | 9.591.857 |
| - | 95.454.545 |
| - | 9.545.452 |
| 545.298 | 1.305.606.475 |
| 545.298 | 1.420.198.329 |

6. Chi phí khác

- Tiền chậm nộp thuế
 - Lãi tiền chậm nộp bảo hiểm
 - Chi phí khác
- Cộng

| Năm nay | Từ 27/04/2016 đến 31/12/2016 |
|----------------|---------------------------------|
| 120.773 | - |
| - | 6.525.247 |
| 609.700 | 73.958.906 |
| 730.473 | 80.484.153 |

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
 - Chi phí nhân công
 - Chi phí khấu hao tài sản cố định
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài
 - Chi phí khác bằng tiền
- Cộng

| Năm nay | Từ 27/04/2016 đến 31/12/2016 |
|------------------------|---------------------------------|
| 169.769.734.501 | 37.662.634.629 |
| 8.963.561.399 | 4.634.806.228 |
| 2.665.074.166 | 2.179.428.466 |
| 3.589.253.409 | 655.324.700 |
| 4.558.243.087 | 2.780.696.033 |
| 189.545.866.562 | 47.912.890.056 |

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | |
|---|--|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1) | |
| Lỗ phát sinh trong giai đoạn từ 01/01/2016 đến 26/04/2016 (2) | |
| Các khoản điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ) (3) | |
| + Loại trừ chi phí thù lao HĐQT không chuyên trách | |
| + Lãi chậm nộp bảo hiểm | |
| Các khoản điều chỉnh giảm (4) | |
| + Lãi CLTG do đánh giá lại số dư tiền gửi có gốc ngoại tệ cuối kỳ | |
| Tổng thu nhập chịu thuế (5) = (1) + (2) + (3) - (4) | |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (6) | |
| Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (7) = (5) * (6) | |

| Năm nay | Từ 27/04/2016 đến 31/12/2016 |
|----------------------|---------------------------------|
| 10.203.164.387 | 3.591.194.770 |
| - | (3.292.215.571) |
| 247.128.773 | 190.665.247 |
| 247.008.000 | 184.140.000 |
| 120.773 | 6.525.247 |
| 1.955.049 | 63.054.845 |
| 1.955.049 | 63.054.845 |
| 10.448.338.111 | 426.589.601 |
| 20% | 20% |
| 2.089.667.622 | 85.317.920 |

9. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu của năm 2017 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi do tại thời điểm lập báo cáo tài chính này chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên. Hàng năm, Công ty căn cứ vào kết quả kinh doanh đạt được cuối năm, Đại hội đồng cổ đông sẽ quyết định tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cụ thể. Do đó, số liệu này có thể thay đổi tùy thuộc vào Quyết định phân phối lợi nhuận của Đại hội đồng cổ đông sau ngày lập báo cáo tài chính này.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu:

| | Năm nay | Từ 27/04/2016 đến 31/12/2016 |
|---|---------------|---------------------------------|
| - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 8.113.496.765 | 3.505.876.850 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế | - | - |
| + Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| + Các khoản điều chỉnh giảm (trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) | - | - |
| - Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 8.113.496.765 | 3.505.876.850 |
| - Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm | 8.848.500 | 8.629.000 |
| - Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 917 | 406 |
| - Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 917 | 406 |

Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính này.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

2. Thông tin về các bên liên quan

a) Danh sách các bên liên quan có phát sinh giao dịch

| Bên liên quan | Mối liên hệ |
|------------------------------|---------------------------|
| Công ty Điện lực Nam Định | Đơn vị trực thuộc EVN NPC |
| Công ty Điện lực Bắc Giang | Đơn vị trực thuộc EVN NPC |
| Công ty Điện lực Nghệ An | Đơn vị trực thuộc EVN NPC |
| Công ty Điện lực Thái Bình | Đơn vị trực thuộc EVN NPC |
| Công ty Điện lực Hưng Yên | Đơn vị trực thuộc EVN NPC |
| Công ty Điện lực Điện Biên | Đơn vị trực thuộc EVN NPC |
| Công ty Điện lực Quảng Ninh | Đơn vị trực thuộc EVN NPC |
| Công ty Điện lực Thanh Hóa | Đơn vị trực thuộc EVN NPC |
| Công ty Điện lực Lào Cai | Đơn vị trực thuộc EVN NPC |
| Công ty Điện lực Tuyên Quang | Đơn vị trực thuộc EVN NPC |
| Công ty Điện lực Hà Tĩnh | Đơn vị trực thuộc EVN NPC |
| Công ty Điện lực Lai Châu | Đơn vị trực thuộc EVN NPC |
| Công ty Điện lực Hòa Bình | Đơn vị trực thuộc EVN NPC |
| Công ty Điện lực Hà Nam | Đơn vị trực thuộc EVN NPC |
| Ban Quản lý dự án lưới điện | Đơn vị trực thuộc EVN NPC |

b) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| Cung cấp hàng hóa, dịch vụ | Mối liên hệ | Năm nay | Từ 27/04/2016 đến 31/12/2016 |
|--|---------------------------|-----------------------|---------------------------------|
| Công ty Điện lực Bắc Giang - EVN NPC | Đơn vị trực thuộc EVN NPC | 304.371.000 | 4.452.545.000 |
| <i>Bán tủ điện</i> | | <i>304.371.000</i> | <i>4.452.545.000</i> |
| Công ty Điện lực Phú Thọ - EVN NPC | Đơn vị trực thuộc EVN NPC | - | 2.038.500.140 |
| <i>Bán tủ điện, công tơ</i> | | <i>-</i> | <i>2.038.500.140</i> |
| Công ty Điện lực Điện Biên - EVN NPC | Đơn vị trực thuộc EVN NPC | 2.722.300.600 | 2.096.042.000 |
| <i>Bán tủ điện, công tơ</i> | | <i>2.722.300.600</i> | <i>2.096.042.000</i> |
| Công ty Điện lực Thanh Hóa - EVN NPC | Đơn vị trực thuộc EVN NPC | 12.278.014.355 | 3.412.823.000 |
| <i>Bán tủ điện, công tơ</i> | | <i>12.278.014.355</i> | <i>3.412.823.000</i> |
| Công ty Điện lực Tuyên Quang - EVN NPC | Đơn vị trực thuộc EVN NPC | 4.230.372.000 | 3.711.766.500 |
| <i>Bán tủ hạ thế</i> | | <i>4.230.372.000</i> | <i>3.711.766.500</i> |
| Công ty Điện lực Sơn La - EVN NPC | Đơn vị trực thuộc EVN NPC | - | 1.285.505.000 |
| <i>Bán tủ hạ thế</i> | | <i>-</i> | <i>1.285.505.000</i> |
| Công ty Điện lực Lai Châu - EVN NPC | Đơn vị trực thuộc EVN NPC | 25.800.000 | 1.265.800.000 |
| <i>Bán công tơ</i> | | <i>25.800.000</i> | <i>1.265.800.000</i> |
| Công ty Điện lực Hòa Bình - EVN NPC | Đơn vị trực thuộc EVN NPC | 12.403.586.900 | 9.365.804.000 |
| <i>Bán tủ hạ thế</i> | | <i>12.403.586.900</i> | <i>9.365.804.000</i> |
| Công ty lưới điện cao thế Miền Bắc - EVN NPC | Đơn vị trực thuộc EVN NPC | - | 140.030.400 |
| <i>Bán tủ điện, công tơ</i> | | <i>-</i> | <i>140.030.400</i> |
| Công ty Điện lực Ninh Bình - EVN NPC | Đơn vị trực thuộc EVN NPC | 23.725.000 | 457.325.000 |
| <i>Bán công tơ</i> | | <i>23.725.000</i> | <i>457.325.000</i> |
| Công ty Điện lực Nam Định - EVN NPC | Đơn vị trực thuộc EVN NPC | 7.956.312.875 | - |
| <i>Bán tủ hạ thế</i> | | <i>7.956.312.875</i> | <i>-</i> |
| Công ty Điện lực Nghệ An - EVN NPC | Đơn vị trực thuộc EVN NPC | 11.810.742.998 | - |
| <i>Bán tủ hạ thế</i> | | <i>11.810.742.998</i> | <i>-</i> |
| Công ty Điện lực Thái Bình - EVN NPC | Đơn vị trực thuộc EVN NPC | 2.898.566.000 | - |
| <i>Bán tủ hạ thế</i> | | <i>2.898.566.000</i> | <i>-</i> |
| Công ty Điện lực Hưng Yên - EVN NPC | Đơn vị trực thuộc EVN NPC | 11.415.264.000 | - |
| <i>Bán tủ hạ thế</i> | | <i>11.415.264.000</i> | <i>-</i> |
| Công ty Điện lực Quảng Ninh - EVN NPC | Đơn vị trực thuộc EVN NPC | 9.489.707.895 | - |
| <i>Bán tủ hạ thế</i> | | <i>9.489.707.895</i> | <i>-</i> |
| Công ty Điện lực Lào Cai - EVN NPC | Đơn vị trực thuộc EVN NPC | 4.584.600.000 | - |
| <i>Bán tủ hạ thế</i> | | <i>4.584.600.000</i> | <i>-</i> |

| Cung cấp hàng hóa, dịch vụ | Mối liên hệ | Năm nay | Từ 27/04/2016 đến 31/12/2016 |
|------------------------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------------|
| | | | |
| Công ty Điện lực Hà Tĩnh - EVN NPC | Đơn vị trực thuộc EVN NPC | 3.158.415.600 | - |
| <i>Bán từ hạ thế</i> | | <i>3.158.415.600</i> | - |
| Công ty Điện lực Hà Nam - EVN NPC | Đơn vị trực thuộc EVN NPC | 6.701.369.420 | - |
| <i>Bán từ hạ thế</i> | | <i>6.701.369.420</i> | - |
| Ban Quản lý dự án lưới điện | Đơn vị trực thuộc EVN NPC | 28.829.794.000 | - |
| <i>Lắp đặt trạm biến áp</i> | | <i>28.829.794.000</i> | - |

c) Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

| Phải thu khách hàng | Mối liên hệ | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|---------------------------|---------------|---------------|
| | | | |
| Công ty Điện lực Lai Châu - EVN NPC | Đơn vị trực thuộc EVN NPC | 1.420.760.000 | 1.392.380.000 |
| Công ty Điện lực Hà Tĩnh - EVN NPC | Đơn vị trực thuộc EVN NPC | 2.383.396.609 | 102.406.199 |
| Công ty lưới điện cao thế Miền Bắc - EVN NPC | Đơn vị trực thuộc EVN NPC | 64.146.400 | 2.197.446.009 |
| Công ty Điện lực Tuyên Quang - EVN NPC | Đơn vị trực thuộc EVN NPC | 427.437.200 | 373.376.650 |
| Công ty Điện lực Thanh Hóa - EVN NPC | Đơn vị trực thuộc EVN NPC | - | 609.200 |
| Công ty Điện lực Ninh Bình - EVN NPC | Đơn vị trực thuộc EVN NPC | 529.155.000 | 503.057.500 |
| Công ty Điện lực Điện Biên - EVN NPC | Đơn vị trực thuộc EVN NPC | 1.273.600.600 | 118.450.400 |
| Công ty Điện lực Hòa Bình - EVN NPC | Đơn vị trực thuộc EVN NPC | 1.240.358.690 | 4.435.974.400 |
| Công ty Điện lực Nam Định - EVN NPC | Đơn vị trực thuộc EVN NPC | 795.631.288 | |
| Công ty Điện lực Nghệ An - EVN NPC | Đơn vị trực thuộc EVN NPC | 369.489.998 | |
| Công ty Điện lực Hưng Yên - EVN NPC | Đơn vị trực thuộc EVN NPC | 1.894.790.400 | |
| Công ty Điện lực Quảng Ninh - EVN NPC | Đơn vị trực thuộc EVN NPC | 962.707.895 | |
| Công ty Điện lực Lào Cai - EVN NPC | Đơn vị trực thuộc EVN NPC | 1.450.190.000 | |
| Công ty Điện lực Hà Nam - EVN NPC | Đơn vị trực thuộc EVN NPC | 17.048.145 | |
| Ban Quản lý dự án lưới điện | Đơn vị trực thuộc EVN NPC | 2.882.979.400 | |

d) Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị

| | Năm nay | Từ 27/04/2016 đến 31/12/2016 |
|-------------------------|--------------------|---------------------------------|
| Lương, thưởng | 581.170.174 | 437.179.605 |
| Thù lao, các khoản khác | 286.848.000 | 205.840.000 |
| Cộng | 868.018.174 | 643.019.605 |

3. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tiền và các khoản tương đương tiền
Phải thu khách hàng, phải thu khác
Đầu tư ngắn hạn
Đầu tư dài hạn khác
Các khoản ký quỹ
Cộng

| | Giá trị ghi sổ kế toán (giá trị thuần) | |
|------------------------------------|--|-----------------------|
| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 50.746.581.797 | 25.690.353.285 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 44.012.099.000 | 28.264.231.649 |
| Đầu tư ngắn hạn | 1.055.507.416 | 1.095.500.000 |
| Đầu tư dài hạn khác | - | - |
| Các khoản ký quỹ | 194.500.000 | 133.089.200 |
| Cộng | 96.008.688.213 | 55.183.174.134 |

Nợ phải trả tài chính

Phải trả người bán, phải trả khác
Chi phí phải trả
Các khoản vay
Công nợ tài chính khác
Cộng

| | Giá trị ghi sổ kế toán (giá trị thuần) | |
|-----------------------------------|--|-----------------------|
| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 55.589.993.791 | 20.969.906.841 |
| Chi phí phải trả | 497.464.000 | 338.020.000 |
| Các khoản vay | - | - |
| Công nợ tài chính khác | - | - |
| Cộng | 56.087.457.791 | 21.307.926.841 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

(Rủi ro thanh khoản - tiếp theo)

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| Tài sản tài chính | Dưới 01 năm | Từ 01 - 05 năm | Trên 05 năm | Cộng |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------|-------------|-----------------------|
| Tại ngày 31/12/2017 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 50.746.581.797 | - | - | 50.746.581.797 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 44.012.099.000 | - | - | 44.012.099.000 |
| Đầu tư ngắn hạn | 1.055.507.416 | - | - | 1.055.507.416 |
| Đầu tư dài hạn | - | - | - | - |
| Các khoản ký quỹ | 194.500.000 | - | - | 194.500.000 |
| Cộng | 96.008.688.213 | | | 96.008.688.213 |
| | Dưới 01 năm | Từ 01 - 05 năm | Trên 05 năm | Cộng |
| Tại ngày 31/12/2017 | | | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 55.589.993.791 | - | - | 55.589.993.791 |
| Chi phí phải trả | 497.464.000 | - | - | 497.464.000 |
| Các khoản vay | - | - | - | - |
| Công nợ tài chính khác | - | - | - | - |
| Cộng | 56.087.457.791 | | | 56.087.457.791 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 39.921.230.422 | | | 39.921.230.422 |
| | Dưới 01 năm | Từ 01 - 05 năm | Trên 05 năm | Cộng |
| Tại ngày 01/01/2017 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 25.690.353.285 | - | - | 25.690.353.285 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 28.264.231.649 | - | - | 28.264.231.649 |
| Đầu tư ngắn hạn | 1.095.500.000 | - | - | 1.095.500.000 |
| Đầu tư dài hạn khác | - | - | - | - |
| Các khoản ký quỹ | 133.089.200 | - | - | 133.089.200 |
| Cộng | 55.183.174.134 | | | 55.183.174.134 |
| | Dưới 01 năm | Từ 01 - 05 năm | Trên 05 năm | Cộng |
| Tại ngày 01/01/2017 | | | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 20.969.906.841 | - | - | 20.969.906.841 |
| Chi phí phải trả | 338.020.000 | - | - | 338.020.000 |
| Các khoản vay | - | - | - | - |
| Công nợ tài chính khác | - | - | - | - |
| Cộng | 21.307.926.841 | | | 21.307.926.841 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 33.875.247.293 | | | 33.875.247.293 |

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rủi ro thanh khoản hoàn toàn nằm trong khả năng kiểm soát của Công ty. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng, Công ty có đầy đủ khả năng để tạo ra đủ nguồn tiền từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 27/04/2016 đến 31/12/2016 của Công ty cổ phần thiết bị điện Miền Bắc đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Năm 2017, Công ty điều chỉnh phân loại lại và ghi giảm tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất và hạ tầng kỹ thuật đối với diện tích đất thuê 23.596 m² đất do là đất thuê trả tiền hàng năm. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016 được điều chỉnh phân loại lại, cụ thể như sau:

| Chỉ tiêu | Mã số | Số đã báo cáo kỳ trước | Số điều chỉnh, phân loại lại | Số sau điều chỉnh, phân loại |
|------------------------------|-------|------------------------|------------------------------|------------------------------|
| 1. Tài sản cố định vô hình | 227 | 21.820.220.158 | (21.820.220.158) | |
| - Nguyên giá | 228 | 24.493.652.462 | (24.493.652.462) | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 229 | (2.673.432.304) | 2.673.432.304 | |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | - | 21.820.220.158 | 21.820.220.158 |

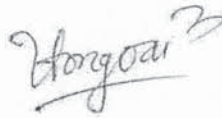
Bắc Ninh, ngày 01 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu



Vũ Thị Liên

Kế toán trưởng



Ngô Thị Hồng Oan

Tổng Giám đốc



CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 14-05-2018

SỐ CHỨNG THỰC 2298..... QUYỀN SỐ..... SCT/BS.



K/T. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
NGUYỄN KHẮC THẢO